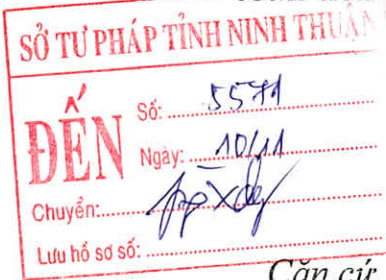


Số: 81 /2016/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Bộ Tài chính ban hành cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

[Handwritten mark]

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 129/TTr-SNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2016 và Báo cáo số 482/BC-SNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm 4 Chương, 16 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, KT, NC, QH XD, TH, KGVX;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán
tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11.1./2016/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự thủ tục lập kế hoạch thu, chi tài chính; quyết toán thu, chi và tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Các nội dung khác liên quan đến chế độ quản lý tài chính và cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Bộ Tài chính ban hành cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

2. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng.

3. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác cho Quỹ để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống luật pháp của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI TÀI CHÍNH; QUYẾT TOÁN THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 4. Trình tự lập kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Chủ rừng là tổ chức:

a) Bước 1: Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo cơ quan có liên quan tiến hành rà soát, thống kê diện tích rừng thuộc lưu vực có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở báo cáo kết quả rà soát, xác định diện tích của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố;

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;

c) Bước 3: Căn cứ kế hoạch điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các tổ chức lập kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nội dung gồm:

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả;
- Biểu dự toán chi trả chi tiết;
- Biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (Mẫu số 6 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC);
- Bản đồ ranh giới diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000; bản đồ giao khoán bảo vệ rừng cho từng chủ nhận khoán tỷ lệ 1/10.000.

d) Bước 4: Đối với các diện tích rừng chưa thực hiện giao khoán cho các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chủ rừng tự kê khai kết quả bảo vệ rừng;

đ) Bước 5: Đối với các diện tích rừng khoán cho hộ nhận khoán, chủ rừng là tổ chức tự nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng với các hộ nhận khoán và tổng hợp kết quả nghiệm thu có xác nhận của chính quyền địa phương, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;

e) Bước 6: Trên cơ sở báo cáo kết quả nghiệm thu của chủ rừng là tổ chức đối với hộ nhận khoán và bản tự kê khai kết quả bảo vệ rừng đối với diện tích rừng chưa giao khoán, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành nghiệm thu và tổng hợp kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng theo từng chủ rừng, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm căn cứ để chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng;

g) Phương thức thanh toán: Trên cơ sở hồ sơ đề nghị chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng là tổ chức, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sẽ tiến hành chi trả trực tiếp hoặc chuyển qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng.

2. Đối với đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm kế tiếp theo mẫu biểu số 2 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Tổng hợp kế hoạch của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng; các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: Chi phí quản lý và kinh phí chi trả cho các chủ rừng;

c) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh, kế hoạch chi trả (Mẫu số 7 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-TC), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh gửi kế hoạch đó về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;

d) Căn cứ kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chuyển tạm ứng tiền cho các chủ rừng;

đ) Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định.

Điều 5. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng:

Căn cứ vào kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các chủ rừng lập hồ sơ, gửi đề nghị xin tạm ứng về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

a) Hồ sơ đề nghị tạm ứng:

- Tờ trình xin tạm ứng;
- Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi, dự toán chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Danh sách, diện tích các chủ rừng có cung cấp dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức tạm ứng, số lần tạm ứng:

- Mức tạm ứng: Tối đa 25% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Số lần tạm ứng: 01 lần/Quý.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển chi trả trực tiếp hoặc qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng;

b) Thời hạn thanh toán:

Thời hạn thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện đến hết ngày 30/4 của năm sau.

Điều 6. Quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Quyết toán thu:

Sau khi kết thúc năm, trong vòng 45 ngày, các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để tổng hợp theo quy định.

2. Quyết toán chi:

Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khoá sổ kế toán, lập và nộp báo cáo quyết toán theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó về cơ quan chủ quản để xét duyệt; đồng thời nộp 01 bản báo cáo quyết toán về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp.

a) Quyết toán chi phí quản lý:

Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, hàng năm lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp.

- Kinh phí được quyết toán:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức: Chi phí được quyết toán là chi phí theo dự toán được duyệt nhưng không được vượt quá 10% của tổng số tiền thực tế chi trả dịch vụ môi trường đã được xác định thông qua kết quả nghiệm thu;

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh lập báo cáo chi phí quản lý phân chi phí tại Quỹ thành báo cáo quyết toán chi phí quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng, trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra, phê duyệt.

b) Quyết toán chi trả dịch vụ môi trường rừng:

Chủ rừng là các tổ chức nhà nước lập và nộp báo cáo quyết toán về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xét duyệt. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước, tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện theo chế độ báo cáo quyết toán đối với loại hình tổ chức đó.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh. Kết quả kiểm tra gửi cho Sở Tài chính để phối hợp theo dõi, quản lý.

3. Căn cứ yêu cầu của công tác quản lý, Sở Tài chính kiểm tra báo cáo tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, tổ chức chi trả cấp huyện.

4. Các chủ rừng: Chịu sự kiểm tra, giám sát của chính quyền, các tổ chức và nhân dân.

Thông báo tới thôn, bản, cộng đồng, tổ chức chính trị - xã hội và công khai theo quy định về Quy chế dân chủ tại cơ sở: Danh sách, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả của các đối tượng được chi trả. Việc công khai được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Niêm yết công khai danh sách, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và cộng đồng dân cư hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để nhân dân tiện theo dõi;

- Thông báo bằng văn bản; thông báo trên hệ thống truyền thanh của cấp xã, thôn hoặc công bố trong các hội nghị, cuộc họp của xã, thôn.

Chương III

MIỄN, GIẢM TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 8. Điều kiện được miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bị thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở đất, sóng thần, lở đất xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Điều 9. Mức được miễn, giảm và thời gian được miễn giảm

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét miễn 100% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 70% đến 100% so với tổng tài sản

hoặc phương án sản xuất, kinh doanh; trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 8.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét giảm tối đa 50% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 40% đến dưới 70% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

3. Thời gian được miễn, giảm: Tính từ thời điểm xảy ra rủi ro, theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau thời gian được miễn, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiếp tục nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 10. Hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: Trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm và thời gian đề nghị miễn, giảm.

2. Trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 thì Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh lập công văn báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Văn bản kèm theo công văn gồm:

a) Quyết định của tòa án trong trường hợp mất hành vi dân sự; tuyên bố của tòa án là chết, mất tích;

b) Giấy chứng tử trong trường hợp chết;

c) Giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền trong trường hợp không còn tài sản chi trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức đóng trụ sở, cá nhân nơi cư trú về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng.

4. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức kinh tế thì ngoài các văn bản nêu trên, cần có các giấy tờ sau:

a) Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Phương án khôi phục sản xuất, kinh doanh.

Điều 11. Trình tự xem xét miễn, giảm

1. Khi xảy ra rủi ro bất khả kháng, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập 01 bộ hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thời gian tiếp nhận và kiểm tra ban đầu hồ sơ của bên nhận hồ sơ:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp: Trong vòng 1 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ.

3. Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin miễn, giảm hợp lệ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hiện trường để xác minh.

4. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, lập biên bản kiểm tra xác minh. Trong vòng 7 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành biên bản kiểm tra, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biên bản kiểm tra xác minh hiện trường của Đoàn kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau: Thành phần đoàn kiểm tra; thời gian xác minh; thời gian xảy ra thiệt hại; ước tính mức độ thiệt hại; vấn đề bảo hiểm và đề xuất, kiến nghị nội dung miễn, giảm.

5. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản kiểm tra xác minh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập tờ trình tóm tắt lại nội dung sự việc và đề xuất, kiến nghị xử lý kèm theo dự thảo quyết định miễn, giảm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định miễn, giảm của Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng để triển khai thực hiện theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan ban hành các biểu mẫu, thủ tục hướng dẫn các chủ rừng lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, thực hiện tốt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo chính xác, đúng đối tượng;

b) Thẩm định kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng hàng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu, phúc tra nghiệm thu rừng cho các chủ rừng là các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, Ban Quản lý dự án Bảo vệ và Phát triển rừng, các

tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định.

2. Sở Tài chính:

Hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sử dụng nguồn kinh phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 14. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh:

1. Lập kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm: Chi phí quản lý và kinh phí chi trả cho các chủ rừng; tổng hợp kết quả thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh hàng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Tham mưu, đề xuất Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận định mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các lưu vực của từng năm kế hoạch.

3. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ủy thác tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Điều 15. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức

1. Thực hiện các thủ tục về ký cam kết quản lý bảo vệ rừng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng hằng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Lập kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; lập các hồ sơ thủ tục về nghiệm thu, đánh giá số lượng, chất lượng rừng, thủ tục thanh toán và quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, yêu cầu các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh